



TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM  
CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VẬN TẢI  
XI MĂNG HẢI PHÒNG

Địa chỉ: 290 đường Hà Nội - Hồng Bàng - Hải Phòng  
Điện thoại: 0225.3540418 - Fax: 0225.3540417  
Email: vtxmhp@gmail.com Website: http://vtxmhp.com

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH

## QUÝ IV NĂM 2018

### DANH MỤC BÁO CÁO

1. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
2. BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH
3. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
4. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

*Nơi nhận:*

- Tổng công ty công nghiệp XMVN.
- Ủy ban chứng khoán nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán nhà nước.
- Hội đồng quản trị Công ty.
- Ban kiểm soát Công ty.
- Ban Giám đốc Công ty.
- Lưu phòng KTTTC Cty.

Hải phòng, ngày 18 tháng 01 năm 2019



**DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>25.724.423.768</b>	<b>25.062.537.431</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>3.680.164.591</b>	<b>2.197.209.284</b>
1. Tiền	111	V.01	2.680.164.591	2.197.209.284
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.000.000.000	
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>21.236.658.954</b>	<b>21.120.866.067</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		18.535.534.140	20.153.111.919
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.748.120.580	538.276.874
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	494.839.005	968.285.295
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(541.834.771)	(538.808.021)
8. Tài sản Thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>567.178.102</b>	<b>1.469.641.168</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.04	567.178.102	1.469.641.168
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>240.422.121</b>	<b>274.820.912</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		240.422.121	274.820.912
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>21.978.158.827</b>	<b>23.715.957.031</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>500.500.000</b>	<b>500.500.000</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		500.500.000	500.500.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>21.341.341.934</b>	<b>23.208.384.156</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	21.183.152.814	23.043.317.248
- Nguyên giá	222		44.696.937.591	43.659.096.135
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(23.513.784.777)	(20.615.778.887)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	158.189.120	165.066.908
- Nguyên giá	228		285.410.000	285.410.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(127.220.880)	(120.343.092)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11		
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>136.316.893</b>	<b>7.072.875</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	136.316.893	7.072.875
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			





Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>47.702.582.595</b>	<b>48.778.494.462</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>5.569.261.926</b>	<b>7.159.032.322</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>5.569.261.926</b>	<b>7.059.032.322</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		1.592.254.196	1.731.549.425
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.16	451.839.337	588.567.154
4. Phải trả người lao động	314		2.411.413.698	2.463.373.551
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17		
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	1.048.365.481	275.542.192
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			2.000.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		65.389.214	
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>			<b>100.000.000</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			100.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>42.133.320.669</b>	<b>41.619.462.140</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.22	<b>42.133.320.669</b>	<b>41.619.462.140</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		20.163.850.000	20.163.850.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		11.520.577.295	11.520.577.295
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		8.251.339.929	8.064.262.716
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.197.553.445	1.870.772.129
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a			1.870.772.129
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.197.553.445	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>47.702.582.595</b>	<b>48.778.494.462</b>

Hải Phòng, ngày 18 tháng 01 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU  
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Minh Thu

TP. KẾ TOÁN-TÀI CHÍNH  
(Ký, họ tên)



Vũ Thanh Tùng



Khoa Năng Tuyên

0577  
NG T  
PHÃ  
MAI-D  
TÀI XI  
PHỒI  
G.T.P



**DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**

Chi tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	32.781.800.290	35.518.236.765	122.142.702.481	116.234.790.492
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26	-	-	-	-
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>	<b>VI.27</b>	<b>32.781.800.290</b>	<b>35.518.236.765</b>	<b>122.142.702.481</b>	<b>116.234.790.492</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	29.655.244.725	32.447.052.978	110.594.472.365	106.189.885.252
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>3.126.555.565</b>	<b>3.071.183.787</b>	<b>11.548.230.116</b>	<b>10.044.905.240</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	43.654.456	9.939.826	84.766.774	223.339.319
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	-	27.616.436	25.534.246	108.137.744
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	27.616.436	25.534.246	108.137.744
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25		1.422.410.610	1.228.574.309	4.552.105.482	4.007.963.020
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		1.159.079.736	1.247.176.818	4.278.651.562	4.117.959.136
<b>11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22)+24-(25+26)}</b>	<b>30</b>		<b>588.719.675</b>	<b>577.756.050</b>	<b>2.776.705.600</b>	<b>2.034.184.659</b>
12. Thu nhập khác	31		89.400.000	1.210.000	474.339.349	337.563.966
13. Chi phí khác	32		94.372.737	8.340.000	477.822.459	21.108.464
<b>14. Lợi nhuận khác(40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>(4.972.737)</b>	<b>(7.130.000)</b>	<b>(3.483.110)</b>	<b>316.455.502</b>
<b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>583.746.938</b>	<b>570.626.050</b>	<b>2.773.222.490</b>	<b>2.350.640.161</b>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	124.573.935	118.527.410	575.669.045	479.868.032
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	-	-	-	-
<b>18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>459.173.003</b>	<b>452.098.640</b>	<b>2.197.553.445</b>	<b>1.870.772.129</b>
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		-	-	-	-
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-	-	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		228	224	1.090	928
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

NGƯỜI LẬP BIỂU  
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Minh Thu

TP. KẾ TOÁN-TÀI CHÍNH  
(Ký, họ tên)



Vũ Thanh Tùng

Hải Phòng, ngày 18 tháng 01 năm 2019



Khoa Năng Tuyên





**DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT**

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		2.773.222.490	2.350.640.161
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư	02		2.904.883.678	3.065.027.606
- Các khoản dự phòng	03		382.276.472	308.192.720
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(84.273.771)	(360.161.108)
- Chi phí lãi vay	06		25.534.246	108.137.744
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		6.001.643.115	5.471.837.123
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		260.430.085	(2.609.937.351)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		902.463.066	396.933.244
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(765.113.085)	(162.628.456)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(94.845.227)	219.477.331
- Tiền lãi vay đã trả	14		(25.534.246)	(108.137.744)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(569.622.520)	(476.433.079)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(442.765.021)	(462.549.800)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>5.266.656.167</b>	<b>2.268.561.268</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.037.841.456)	(318.213.636)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		377.927.075	324.858.966
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		84.273.771	35.302.142
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(575.640.610)</b>	<b>41.947.472</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ đi vay	33		1.000.000.000	6.000.000.000
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(3.000.000.000)	(6.000.000.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.208.060.250)	(1.407.154.315)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(3.208.060.250)</b>	<b>(1.407.154.315)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>1.482.955.307</b>	<b>903.354.425</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2.197.209.284	1.293.854.859
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>3.680.164.591</b>	<b>2.197.209.284</b>

Hải Phòng, ngày 18 tháng 01 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU  
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Minh Thu

TP. KẾ TOÁN-TÀI CHÍNH  
(Ký, họ tên)



Vũ Thanh Tùng



GIÁM ĐỐC  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Khoa Năng Tuyên

## PHẦN II - TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

Từ ngày: 01/10/2018 đến ngày: 31/12/2018

Chỉ tiêu	Mã số	Số còn phải nộp đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ		Luỹ kế từ đầu năm		Số còn phải nộp cuối kỳ
			Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
<b>I. Thuế</b>	10	420 181 116	1 126 742 908	1 095 084 687	4 180 081 295	4 316 809 112	451 839 337
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	45 386 651	768 288 232	506 817 523	2 696 375 613	2 834 690 652	306 857 360
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12						
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13						
4. Thuế xuất nhập khẩu	14						
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	168 574 371	124 573 935	168 574 371	575 669 045	569 622 520	124 573 935
6. Thuế thu nhập cá nhân	16	6 779 593	34 440 242	20 811 793	60 475 637	64 934 940	20 408 042
7. Thuế tài nguyên	17						
8. Thuế nhà đất	18				23 503 000	23 503 000	
9. Tiền thuê đất	19	199 440 501	199 440 499	398 881 000	797 762 000	797 762 000	
10. Các loại thuế khác	20				26 296 000	26 296 000	
<b>II. Các khoản phải nộp khác</b>	30						
1. Các khoản phụ thu	31						
2. Các khoản phí, lệ phí	32						
3. Các khoản khác	33						
<b>Tổng cộng</b>	40	420 181 116	1 126 742 908	1 095 084 687	4 180 081 295	4 316 809 112	451 839 337

KẾ TOÁN TRƯỞNG  
(Ký, họ tên)



Vũ Thanh Tùng

Ngày 18 tháng 1. năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU  
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hồng Thu





## PHẦN III - THUẾ GTGT ĐƯỢC KHẤU TRỪ, HOÀN LẠI, MIỄN GIẢM

Từ ngày: 01/10/2018 đến ngày: 31/12/2018

Chỉ tiêu	Mã số	Số tiền	
		Kỳ này	Lũy kế từ đầu năm
<b>I. Thuế GTGT được khấu trừ</b>			
1. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại đầu kỳ	10		
2. Số thuế GTGT được khấu trừ phát sinh	11	2 535 825 350	10 059 101 700
3. Số thuế GTGT đã khấu trừ, đã hoàn lại, thuế GTGT hàng mua trả Trong đó	12	2 535 825 350	10 059 101 700
a. Số thuế GTGT đã khấu trừ	13	2 535 825 350	10 059 101 700
b. Số thuế GTGT đã hoàn lại	14		
c. Số thuế GTGT hàng mua trả lại, giảm giá hàng mua	15		
d. Số thuế GTGT không được khấu trừ	16		
4. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại cuối kỳ	17		
<b>II - Thuế GTGT được hoàn lại</b>			
1. Số thuế GTGT được hoàn lại đầu kỳ	20		
2. Số thuế GTGT được hoàn lại phát sinh	21		
3. Số thuế GTGT đã hoàn lại	22		
4. Số thuế GTGT còn được hoàn lại cuối kỳ (23=20+21-22)	23		
<b>III. Thuế GTGT được giảm</b>			
1. Số thuế GTGT còn được giảm đầu kỳ	30		
2. Số thuế GTGT được giảm phát sinh	31		
3. Số thuế GTGT đã được giảm	32		
4. Số thuế GTGT còn được giảm cuối kỳ (33 =30+31-32)	33		
<b>IV. Thuế GTGT hàng bán nội địa</b>			
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp đầu kỳ	40	45 386 651	
2. Thuế GTGT đầu ra phát sinh	41	3 304 113 582	12 755 477 313
3. Thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ	42	2 535 825 350	10 059 101 700
4. Thuế GTGT hàng bán bị trả lại, bị giảm giá	43		
5. Thuế GTGT được giảm trừ vào số thuế phải nộp	44		
6. Thuế GTGT hàng bán nội địa đã nộp vào Ngân sách Nhà nước	45	506 817 523	2 834 690 652
7. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp cuối kỳ	46	306 857 360	

NGƯỜI LẬP BIỂU  
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Minh Thu

TP.TCKT  
(Ký, họ tên)

Vũ Thanh Tùng



Khoa Năng Tuyên

057  
CÔNG T  
PHÁ  
MAI-D  
AI XI M  
PHÒN  
G.T.P

Mẫu số B 09 – DN  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý 4-2018

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần thương mại dịch vụ vận tải xi măng Hải Phòng là Công ty cổ phần hóa từ Xi nghiệp Vận tải và Sửa chữa Thủy thuộc Công ty xi măng Hải Phòng theo Quyết định số 1753/QĐ-BXD ngày 29/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty là thành viên của Tổng Công ty công nghiệp Xi măng Việt Nam chính thức hoạt động dưới hình thức Công ty cổ phần theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203000727 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp ngày 24 tháng 02 năm 2004. Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 4 theo mã số doanh nghiệp 0200577563 cấp ngày 14 tháng 5 năm 2015, vốn điều lệ là **20.163.850.000 đồng**.

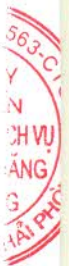
Trụ sở chính của Công ty tại số 290 đường Hà Nội - P.Sở Dầu - Q.Hồng Bàng - TP.Hải Phòng.

#### Lĩnh vực kinh doanh và hoạt động chính

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là : thương mại, dịch vụ, vận tải, kho bến bãi.

#### Ngành nghề kinh doanh

- Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh
- Vận tải hàng hoá ven biển và viễn dương
- Bốc xếp hàng hoá ga đường sắt, bốc xếp hàng hoá đường bộ, bốc xếp hàng hoá cảng biển, bốc xếp hàng hoá cảng sông.
- Kho bãi và lưu giữ hàng hoá
- Dịch vụ đại lý tàu biển, dịch vụ đại lý vận tải đường biển, dịch vụ khác liên quan đến vận tải.
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày: Khách sạn, nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày.
- Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống, dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động khác
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét
- Đại lý, môi giới, đấu giá
- Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng. Cho thuê máy móc và đồ dùng hữu hình khác.
- Đại lý du lịch
- Điều hành tua du lịch
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch
- Xây dựng nhà các loại, Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác
- Phá dỡ
- Chuẩn bị mặt bằng





## 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### Niên độ kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

### Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

### Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Từ ngày 01/01/2015, Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 22/12/2014.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

#### *Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

### Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

### Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh toán cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

### Công cụ tài chính

#### *Ghi nhận ban đầu*

*Tài sản tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

*Công nợ tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

#### *Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu*

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.



### **Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng, xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;

Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu giữa Công ty và các Chi nhánh hạch toán phụ thuộc (nếu có);

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

### **Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hỏng, kém, phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

### **Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau :

Nhà cửa, vật kiến trúc :	05-20 năm
Máy móc thiết bị :	15 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn :	07-15 năm





Thiết bị văn phòng :

03-10 năm

Phần mềm quản lý :

03 năm

#### **Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm công cụ dụng cụ xuất dùng, bảo hiểm vật chất các phương tiện vận tải.

Công cụ dụng cụ xuất dùng được phân bổ trong thời gian tối đa 03 năm; bảo hiểm vật chất các phương tiện vận tải được phân bổ theo thời hạn bảo hiểm.

#### **Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm khoản nợ còn phải trả do đã nhận hàng hóa, dịch vụ nhưng chưa có hóa đơn hoặc các khoản chi phí của kỳ báo cáo chưa có đủ hồ sơ, tài liệu nhưng chắc chắn sẽ phát sinh cần phải được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

#### **Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

#### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi, kỳ hạn, lãi suất áp dụng và theo thông báo của ngân hàng.

#### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế

20057  
CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
THƯƠNG MẠI-DỊCH VỤ  
VẬN TẢI XI MĂNG  
HẢI PHÒNG  
ST.P.V



không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

#### **Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

#### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

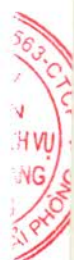
Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### **Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với công ty bao gồm cả Công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các





**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VẬN TẢI XI MĂNG HẢI PHÒNG**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Địa chỉ: Số 290 đường Hà Nội – Phường Sở Dầu – Quận Hồng Bàng – Hải Phòng

cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

**1. TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>31.12.2018</u>	<u>01.01.2018</u>
	VND	VND
Tiền mặt	1.532.616.883	1.374.740.945
Tiền gửi ngân hàng	1.147.547.708	822.468.339
Các khoản tương đương tiền	1.000.000.000	
<b>Cộng</b>	<b><u>3.680.164.591</u></b>	<b><u>2.197.209.284</u></b>

**2. PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

	<u>31.12.2018</u>	<u>01.01.2018</u>
	VND	VND
<b>Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>		
Công ty cổ phần xi măng Hà Tiên 1	2.448.666.680	3.268.615.790
Công ty cổ phần Vĩnh Thủy	4.052.643.350	3.276.093.120
Công ty TNHH MTV xi măng Vicem Hải Phòng	2.087.819.235	2.374.565.794
Công ty cổ phần xi măng Hạ Long	1.949.506.023	3.399.529.113
Phải thu các khách hàng khác	7.996.898.852	7.834.308.102
<b>Cộng:</b>	<b><u>18.535.534.140</u></b>	<b><u>20.153.111.919</u></b>

*Trong đó, phải thu khách hàng là các bên liên quan*

Công ty cổ phần xi măng Hà Tiên 1	2.448.666.680	3.268.615.790
Công ty TNHH MTV xi măng Vicem Hải Phòng	2.087.819.235	2.374.565.794
Công ty cổ phần xi măng Hạ Long	1.949.506.023	3.399.529.113

**3. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	<u>31.12.2018</u>	<u>01.01.2018</u>
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>494.839.005</b>	<b>968.285.295</b>
Công ty cổ phần Tài chính Xi măng	0	647.444.746
Phải thu người lao động	265.732.211	52.457.014
Tạm ứng	183.423.559	126.369.375
Phải thu khác	45.683.235	142.014.160
<b>Dài hạn</b>	<b>500.500.000</b>	<b>500.500.000</b>
Ký cược ký quỹ	500.500.000	500.500.000
<b>Cộng:</b>	<b><u>995.339.005</u></b>	<b><u>1.468.785.295</u></b>

**4. HÀNG TỒN KHO**

	<u>31.12.2018</u>	<u>01.01.2018</u>
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	372.126.021	691.770.886
Công cụ, dụng cụ	1.847.000	9.917.000
Hàng hóa	193.205.081	767.953.282
<b>Cộng:</b>	<b><u>567.178.102</u></b>	<b><u>1.469.641.168</u></b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VẬN TẢI XI MĂNG HẢI PHÒNG**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Địa chỉ: Số 290 đường Hà Nội – Phường Sở Dầu – Quận Hồng Bàng – Hải Phòng

**5. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

*Đơn vị tính: VND*

	Nhà cửa vật kiến trúc	Phương tiện Vận tải	Máy móc thiết bị	Tổng
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu năm	1.596.176.543	42.026.904.267	36.015.325	43.659.096.135
- Mua sắm		1.037.841.456		1.037.841.456
- Giảm TSCĐ do thanh lý				
Số dư cuối kỳ	1.596.176.543	43.064.745.723	36.015.325	44.696.937.591
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu năm	1.230.132.828	19.378.042.829	7.603.230	20.615.778.887
- Khấu hao trong kỳ	53.373.216	2.842.231.654	2.401.020	2.898.005.890
- Giảm TSCĐ do thanh lý				
Số dư cuối kỳ	1.283.506.044	22.220.274.483	10.004.250	23.513.784.777
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày đầu năm	366.043.715	22.648.861.438	28.412.095	23.043.317.248
Tại ngày cuối kỳ	312.670.499	20.844.471.240	26.011.075	21.183.152.814

**6. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

*Đơn vị tính: VND*

	Quyền sử dụng đất	Tổng
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư đầu năm	285.410.000	285.410.000
- Mua sắm trong kỳ	0	0
Số dư cuối kỳ	285.410.000	285.410.000
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu năm	120.343.092	120.343.092
Khấu hao trong kỳ	6.877.788	6.877.788
Số dư cuối kỳ	127.220.880	127.220.880
<b>Giá trị còn lại</b>		
Tại ngày đầu năm	165.066.908	165.066.908
Tại ngày cuối kỳ	158.189.120	158.189.120

**7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	<u>31.12.2018</u>	<u>01.01.2018</u>
	VND	VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	240.422.121	274.820.912
Chi phí trả trước dài hạn	136.316.893	7.072.875
<b>Cộng:</b>	<b><u>376.739.014</u></b>	<b><u>281.893.787</u></b>

**8. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

	<u>31.12.2018</u>	<u>01.01.2018</u>
	VND	VND
Vay ngắn hạn Công ty tài chính CP xi măng	0	2.000.000.000
Vay ngắn hạn Ngân hàng Công thương CN Hồng Bàng Hải Phòng (Vietin Bank)	0	0
<b>Cộng:</b>	<b><u>0</u></b>	<b><u>2.000.000.000</u></b>

**9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	<u>31.12.2018</u>	<u>01.01.2018</u>
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	124.573.935	118.527.410
Thuế thu nhập cá nhân	20.408.042	24.867.345
Thuế giá trị gia tăng	306.857.360	445.172.399
Tiền thuế đất	0	0
<b>Cộng</b>	<b><u>451.839.337</u></b>	<b><u>588.567.154</u></b>

1.020  
 CÔNG  
 CÔNG  
 HƯƠNG  
 VẬN T  
 HẢI  
 3 BÀN



### 10. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	<u>31.12.2018</u>	<u>01.01.2018</u>
	VND	VND
<b>Các khoản phải trả cho người bán ngắn hạn</b>		
Phải trả Cty cổ phần thương mại Tân Hoàng An	503.009.026	634.879.346
Phải trả Cty TNHH VT và TM Tân Tiến	223.487.000	574.678.500
Công ty TNHH MTV xi măng Vicem Hải Phòng	0	0
Phải trả khách hàng khác	31.171.488	62.602.367
Phải trả khách hàng khác	834.586.682	459.389.212
<b>Cộng</b>	<b><u>1.592.254.196</u></b>	<b><u>1.731.549.425</u></b>

*Trong đó, phải trả khách hàng là các bên liên quan*

Công ty TNHH MTV xi măng Vicem Hải Phòng	0	0
Tổng công ty CN xi măng Việt Nam	31.171.488	62.602.367

### 11. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>31.12.2018</u>	<u>01.01.2018</u>
	VND	VND
Chi phí lãi vay	0	0
Các khoản trích trước khác	0	0
<b>Cộng:</b>	<b><u>0</u></b>	<b><u>0</u></b>

### 12. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	<u>31.12.2018</u>	<u>01.01.2018</u>
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>988.365.481</b>	<b>275.542.192</b>
Kinh phí công đoàn	0	8.772.750
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	9.025.340	9.912.165
Công ty tài chính cổ phần xi măng	386.624.803	
Các khoản phải trả, phải nộp khác	592.715.338	256.857.277
<b>Dài hạn</b>	<b>0</b>	<b>100.000.000</b>
Nhận ký cược ký quỹ	0	100.000.000
<b>Cộng:</b>	<b><u>988.365.481</u></b>	<b><u>375.542.192</u></b>

### 13. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu:

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
Tại ngày 01/01/2017	20.163.850.000	11.520.577.295	7.889.036.162	1.752.265.534	41.325.728.991
Lãi trong năm				1.870.772.129	1.870.772.129
Phân phối lợi nhuận			175.226.554	(1.752.265.534)	(1.577.038.980)
Tại ngày 31/12/2017	20.163.850.000	11.520.577.295	8.064.262.716	1.870.772.129	41.619.462.140
Tại ngày 01/01/2018	20.163.850.000	11.520.577.295	8.064.262.716	1.870.772.129	41.619.462.140
Lãi trong kỳ				2.197.553.445	2.197.553.445
Phân phối lợi nhuận 2017			187.077.213	(1.870.772.129)	(1.683.694.916)
Tại ngày 31/12/2018	20.163.850.000	11.520.577.295	8.251.339.929	2.197.553.445	42.133.320.669



**Chi tiết góp vốn chủ sở hữu**

	<u>31.12.2018</u>	<u>01.01.2018</u>
	VND	VND
Tổng công ty Công nghiệp xi măng Việt Nam	10.860.400.000	10.860.400.000
Vốn góp của các cổ đông khác	9.303.450.000	9.303.450.000
<b>Cộng:</b>	<b><u>20.163.850.000</u></b>	<b><u>20.163.850.000</u></b>

**Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	<u>31.12.2018</u>	<u>01.01.2018</u>
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	20.163.850.000	20.163.850.000
Vốn góp tăng trong năm	0	0
Vốn góp giảm trong năm	0	0
Vốn góp cuối năm	20.163.850.000	20.163.850.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

**Cổ phiếu**

	<u>31.12.2018</u>	<u>01.01.2018</u>
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.016.385	2.016.385
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.016.385	2.016.385
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>		
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.016.385	2.016.385
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.016.385	2.016.385
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

**14. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	22.220.429.853	23.687.121.602
Doanh thu cung cấp dịch vụ	10.561.370.437	11.831.115.163
<b>Cộng</b>	<b><u>32.781.800.290</u></b>	<b><u>35.518.236.765</u></b>

*Trong đó, doanh thu các bên liên quan*

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Công ty cổ phần xi măng Hà Tiên 1	2.404.454.430	2.971.468.900
Công ty TNHH MTV xi măng Vicem Hải Phòng	7.360.659.382	7.228.578.366
Công ty cổ phần xi măng Hạ Long	0	2.082.200.900

**15. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá dịch vụ đã bán	20.279.688.498	21.770.547.636
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	9.375.556.227	10.676.505.342
<b>Cộng</b>	<b><u>29.655.244.725</u></b>	<b><u>32.447.052.978</u></b>



## 16. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Lãi tiền gửi	43.367.456	9.939.826
Chiết khấu thanh toán	287.000	
<b>Cộng:</b>	<b><u>43.654.456</u></b>	<b><u>9.939.826</u></b>

## 17. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Lãi tiền vay	0	27.616.436
<b>Cộng</b>	<b><u>0</u></b>	<b><u>27.616.436</u></b>

## 18. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	124.573.935	118.527.410
<b>Cộng</b>	<b><u>124.573.935</u></b>	<b><u>118.527.410</u></b>

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất 20% theo luật thuế hiện hành.  
Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

## 19. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho quý IV năm 2018.

Ngày 18 tháng 01 năm 2019

Người lập

Nguyễn Thị Minh Thu

Kế toán trưởng

Vũ Thanh Tùng



Giám đốc

Khoa Năng Tuyên